

**TCT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:...../CPNT2-TMTTĐ

Đồng Nai, ngày      tháng      năm 2026

V/v: Báo giá dự toán mua sắm hóa chất phục vụ sản xuất và thử nghiệm đợt 2026.

**THƯ MỜI BÁO GIÁ**

Kính gửi: Các nhà thầu tham dự chào giá lập dự toán

Hiện nay, PVPower NT2 đang xây dựng dự toán công tác mua sắm hóa chất phục vụ sản xuất và thử nghiệm đợt 2026 với danh mục và thông số kỹ thuật của hàng hóa chi tiết như Phụ lục 1 đính kèm.

Đề nghị Quý Công ty gửi báo giá và các tài liệu kỹ thuật, thông tin về hàng hóa (nhà sản xuất, xuất xứ, chứng từ đính kèm hàng hóa ...) và thời gian giao hàng cụ thể của hàng hóa mà Quý Công ty chào trong bản báo giá cho PVPower NT2 theo thông tin như sau:

- Hình thức gửi báo giá: gửi trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc bằng fax/Email;
- Thông tin tiếp nhận báo giá: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 -Ấp 3, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0251 2225899; Fax : 0251 2225897; Email: [vanthu@pvnt2.com.vn](mailto:vanthu@pvnt2.com.vn)
- Thời gian tiếp nhận báo giá: trước 16h00 ngày 31/07/2026

Trân trọng.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- GD (thay b/c);
- P.KTSX, P.TCKT, P.TMTTĐ;
- Lưu VT.

**Đính kèm:**



**Nguyễn Trung Thu**

**Phụ lục 1: danh mục và đặc tính kỹ thuật/ quy cách**

| STT      | Tên thiết bị /<br>Vật tư                     | Mô tả hàng hóa (ký mã<br>hiệu, nhãn mác sản phẩm,<br>Thông số kỹ thuật, ...) | Đơn<br>vị | Số<br>lượng | Nhà sản xuất<br>tham chiếu    | Xuất<br>xứ | Chứng<br>từ cung<br>cấp | Ghi<br>Chú |
|----------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------|------------|-------------------------|------------|
| <b>I</b> | <b>HÓA CHẤT SẢN XUẤT</b>                     |                                                                              |           |             |                               |            |                         |            |
| 1        | HCl (liquid, 32%)                            | Xe bồn                                                                       | kg        | 14.000      | Vedan                         |            |                         |            |
| 2        | NaOH (liquid, 45%)                           | Xe bồn                                                                       | kg        | 13.000      | Vedan                         |            |                         |            |
| 3        | NaClO (liquid, 10%)                          | 30 kg/ can                                                                   | kg        | 820         | Vedan                         |            |                         |            |
| 4        | Na <sub>2</sub> SO <sub>3</sub> (96 % solid) | 25 kg/ bao                                                                   | kg        | 225         | Birlasulf                     |            |                         |            |
| 5        | Ammonia (NH <sub>4</sub> OH) 25%             | 200 kg/phuy (220 lit/phuy)                                                   | kg        | 6.400       | Vedan                         |            |                         |            |
| 6        | PAC liquid 10%                               | Loại lỏng<br>bồn 1 m <sup>3</sup>                                            | kg        | 5.000       | VietChem                      |            |                         |            |
| 7        | Carbohydrazide                               | 25kg/bao                                                                     | kg        | 50          | Foconsci Chemical<br>Industry |            |                         |            |
| 8        | Na <sub>3</sub> PO <sub>4</sub>              | 25kg/bao                                                                     | kg        | 25          | Chemical Plant                |            |                         |            |

| STT       | Tên thiết bị /<br>Vật tư                              | Mô tả hàng hóa (ký mã<br>hiệu, nhãn mác sản phẩm,<br>Thông số kỹ thuật, ...) | Đơn<br>vị | Số<br>lượng | Nhà sản xuất<br>tham chiếu | Xuất<br>xứ | Chứng<br>từ cung<br>cấp | Ghi<br>Chú |
|-----------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|------------|-------------------------|------------|
| <b>II</b> | <b>HÓA CHẤT THỬ NGHIỆM</b>                            |                                                                              |           |             |                            |            |                         |            |
| 9         | Thuốc thử Silica Swan<br>(A85420131)                  | A85420131                                                                    | bộ        | 2           | Swan                       |            |                         |            |
| 10        | Dung dịch chuẩn Silica 100 ppm<br>(A85 142 400)       | A85 142 400, chai 100 ml                                                     | chai      | 1           | Swan                       |            |                         |            |
| <b>11</b> | <b>Thuốc thử Silica Hach gồm:</b>                     | <b>Dùng cho máy Silica Hach<br/>5500sc</b>                                   |           |             | <b>Hach</b>                |            |                         |            |
| 11.1      | Molybdate, Silica chai 2 lít                          | 6774802, chai 2 lít                                                          | chai      | 1           | Hach                       |            |                         |            |
| 11.2      | Citric acid-Surfactant Solution,<br>Silica chai 2 lít | 6774902, chai 2 lít                                                          | chai      | 1           | Hach                       |            |                         |            |
| 11.3      | Standart, Silica 0.5 mg/l chai 2 lít                  | 6775002, chai 2 lít                                                          | chai      | 1           | Hach                       |            |                         |            |
| 11.4      | Amino Acid F Dilution Solvent,<br>Silica chai 1.8 lít | 6775202, chai 1.8 lít                                                        | chai      | 1           | Hach                       |            |                         |            |
| 11.5      | Amino Acid F Powder, Silica                           | 6775355                                                                      | lọ        | 1           | Hach                       |            |                         |            |
| 12        | Thuốc thử Silica ULR (25535-00)                       | 25535-00, bộ/100 test                                                        | bộ        | 2           | Hach                       |            |                         |            |

Số văn bản: 907/

Ngày ban hành: 20/07/2026

| STT | Tên thiết bị /<br>Vật tư                       | Mô tả hàng hóa (ký mã<br>hiệu, nhãn mác sản phẩm,<br>Thông số kỹ thuật, ...) | Đơn<br>vị | Số<br>lượng | Nhà sản xuất<br>tham chiếu | Xuất<br>xứ | Chứng<br>từ cung<br>cấp | Ghi<br>Chú |
|-----|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|------------|-------------------------|------------|
| 13  | Amino acid F reagent solution,<br>100 mL       | 23864-42                                                                     | chai      | 3           | Hach                       |            |                         |            |
| 14  | Amino acid F reagent powder<br>pillow, 100/pkg | 22540-69                                                                     | túi       | 3           | Hach                       |            |                         |            |
| 15  | Bộ chuẩn độ đục (26621-05)                     | 26621-05                                                                     | bộ        | 1           | Hach                       |            |                         |            |
| 16  | Dung dịch KCl.Ag 3M<br>(S21M004)               | S21M004, chai 100 ml                                                         | chai      | 1           | Radiometer                 |            |                         |            |
| 17  | Dung dịch đệm chuẩn pH 7.0<br>(2283549)        | S11M013, chai 500 ml                                                         | chai      | 1           | Hach                       |            |                         |            |
| 18  | Dung dịch đệm chuẩn pH 10.0<br>(2283649)       | S11M014, chai 500 ml                                                         | chai      | 1           | Hach                       |            |                         |            |
| 19  | Dung dịch pH 11 (51350012)                     | chai 250ml                                                                   | chai      | 2           | Mettler<br>Toledo          |            |                         |            |
| 20  | Dung dịch pH 4 QC Check CRM                    | QCI-112-4, chai 500 ml                                                       | chai      | 1           | NSI Lab solutions          |            |                         |            |
| 21  | Dung dịch pH 7 QC Check CRM                    | QCI-112-7, chai 500 ml                                                       | chai      | 5           | NSI Lab solutions          |            |                         |            |
| 22  | Dung dịch pH 9 QC Check CRM                    | QCI-112-9, chai 500 ml                                                       | chai      | 1           | NSI Lab solutions          |            |                         |            |

| STT | Tên thiết bị /<br>Vật tư                                                                                    | Mô tả hàng hóa (ký mã<br>hiệu, nhãn mác sản phẩm,<br>Thông số kỹ thuật, ...) | Đơn<br>vị | Số<br>lượng | Nhà sản xuất<br>tham chiếu | Xuất<br>xứ | Chứng<br>từ cung<br>cấp | Ghi<br>Chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|------------|-------------------------|------------|
| 23  | Thuốc thử độ cứng (2319900)                                                                                 | 2319900                                                                      | bộ        | 1           | Hach                       |            |                         |            |
| 24  | COD Disgestion Vial, LR<br>(TNT821)                                                                         | TNT821, hộp/ 25 ống                                                          | hộp       | 1           | Hach                       |            |                         |            |
| 25  | Dung dịch có chỉ số acid<br>1.5mgKOH/g (VHG-AN-1.5-<br>100G)                                                | chai 100ml                                                                   | chai      | 1           | LGC Labs                   |            |                         |            |
| 26  | Dung môi Toluene phân tích ( 1.08325.1000)                                                                  | Chai 1 Lít                                                                   | chai      | 1           | Merck                      |            |                         |            |
| 27  | OXYCON ON-LINE Reagents<br>- OXYCON ON-LINE DPD (8<br>chai 50ml)<br>- OXYCON ON-LINE Bufer ( 8<br>túi 240g) | A-85.410.120                                                                 | bộ        | 2           | Swan                       |            |                         |            |
| 28  | Reagent set LR test 'N tube™<br>Amver™ Nitrogen Ammonia                                                     | Mã hàng: 26045-45<br>25 test                                                 | bộ        | 4           | Hach                       |            |                         |            |
| 29  | DPD free Chlorine reagent powder<br>pillows                                                                 | 21055-69<br>100/pkg                                                          | bộ        | 1           | Hach                       |            |                         |            |
| 30  | Total residual chlorine<br>concentrated 1.00 mg/L                                                           | QCI-187                                                                      | bộ        | 1           | NSI lab                    |            |                         |            |

| STT | Tên thiết bị /<br>Vật tư                           | Mô tả hàng hóa (ký mã<br>hiệu, nhãn mác sản phẩm,<br>Thông số kỹ thuật, ...) | Đơn<br>vị | Số<br>lượng | Nhà sản xuất<br>tham chiếu     | Xuất<br>xứ | Chứng<br>từ cung<br>cấp | Ghi<br>Chú |
|-----|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------|------------|-------------------------|------------|
| 31  | Custom ammonium as N standard<br>– 5 mg/L          | Q-11359-I-5, 500 mL                                                          | chai      | 8           | Hach                           |            |                         |            |
| 32  | Custom TSS standard - 50 mg/L                      | Q-11356-I-50, chai 500 mL                                                    | chai      | 12          | NSI, USA                       |            |                         |            |
| 33  | Custom COD standard - 50 mg/L                      | Q-11357-I-50, chai 500 mL                                                    | chai      | 12          | NSI, USA                       |            |                         |            |
| 34  | Microbe-lift N1 - Vi sinh xử lý<br>Nito, ammonia   | chai 1 gallon (3,785 lít)                                                    | chai      | 18          | Ecological<br>laboratories Inc |            |                         |            |
| 35  | Dutrax-bio men vi sinh giống làm<br>sạch nước thải | chai 250 mL, chứa vi sinh<br>bacillus subtilis                               | chai      | 12          | Micobe-Lift                    |            |                         |            |
| 36  | Mật rỉ đường Sfarm chai 1 lít                      | chai 1 lít                                                                   | chai      | 2           | Sfarm                          |            |                         |            |